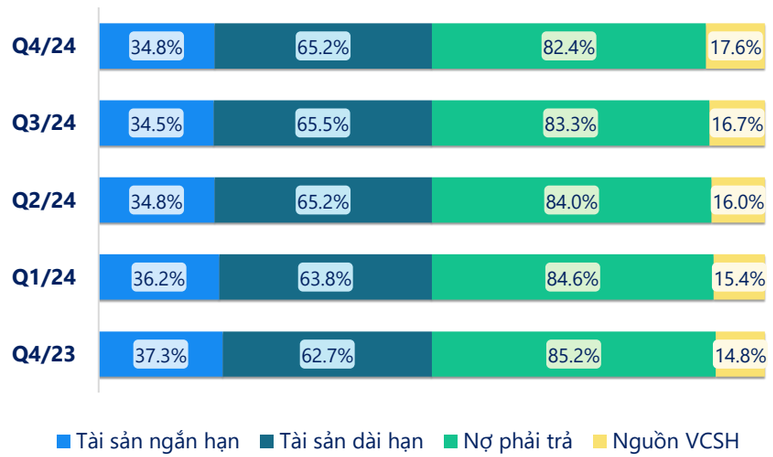
FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,092
P/E	18.0
EPS	1,010

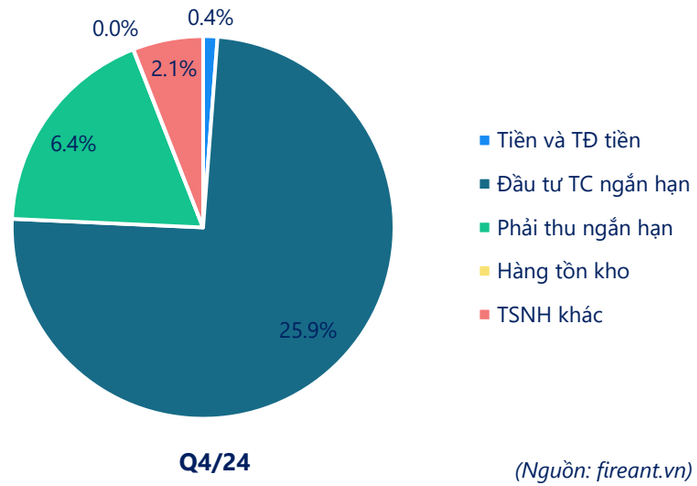
	YTD	1T	3T	6T
HPI	40.0%	22.1%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



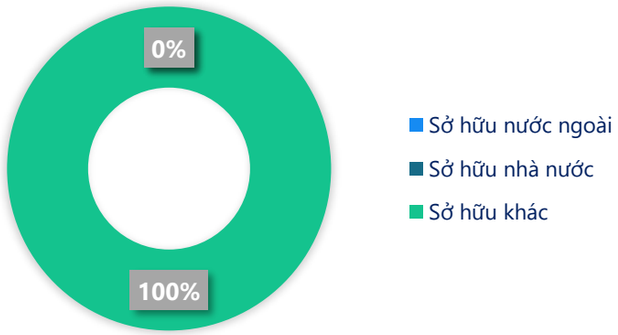
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



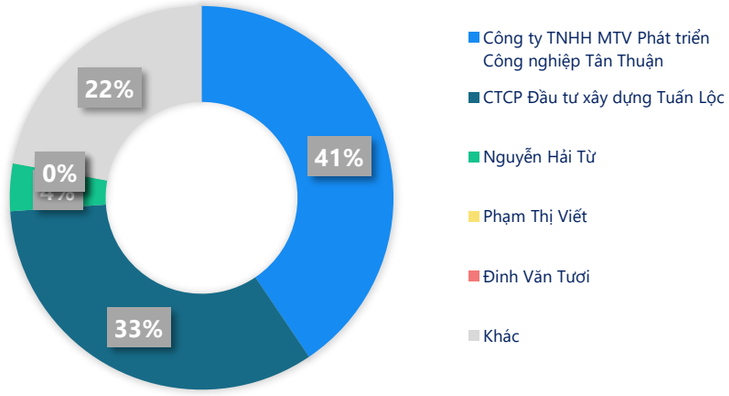
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



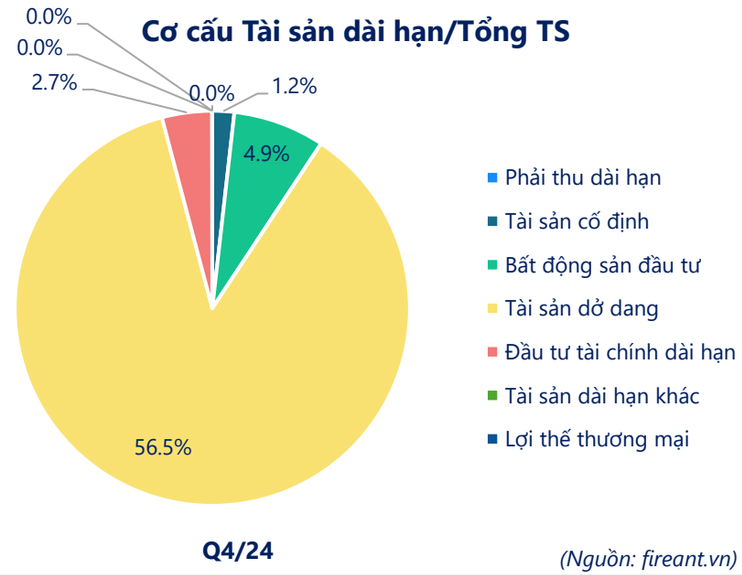
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

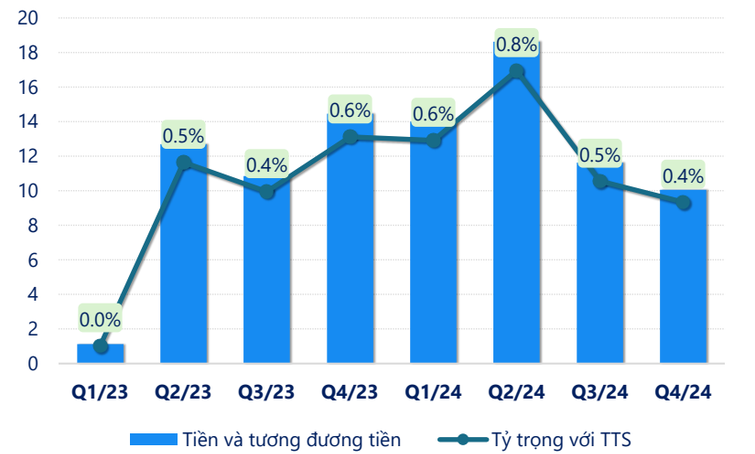


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

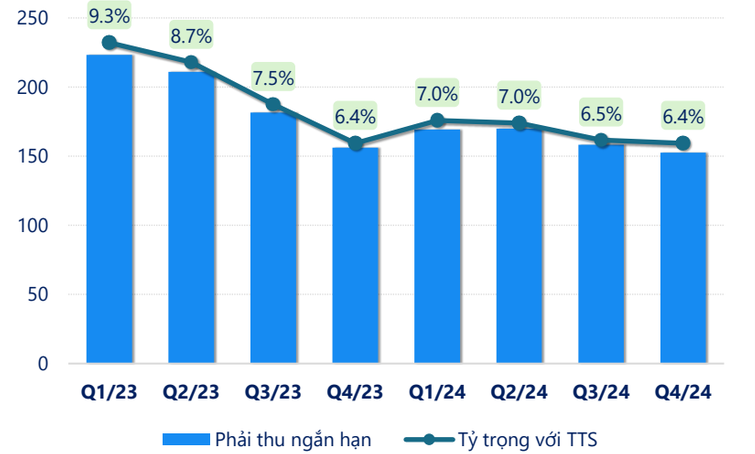
CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Tiền và tương đương tiền



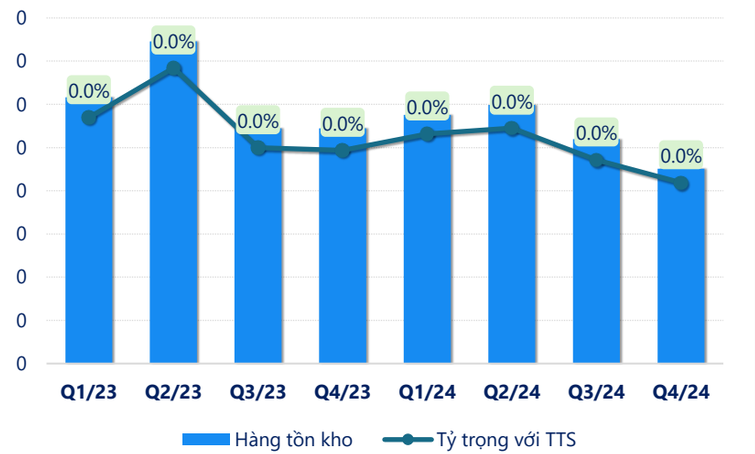
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



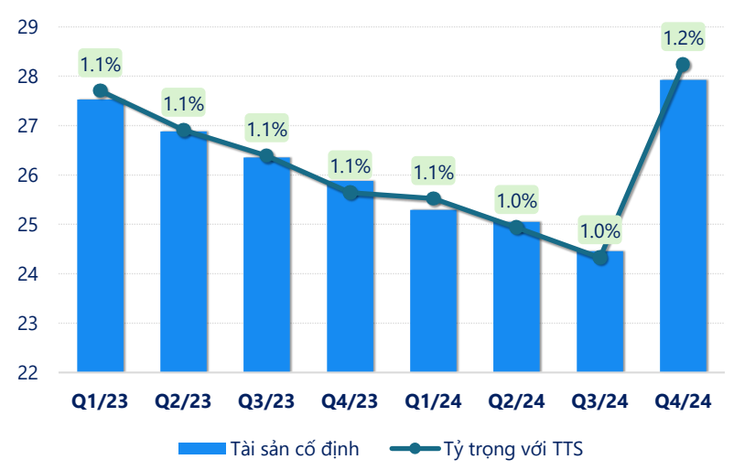
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



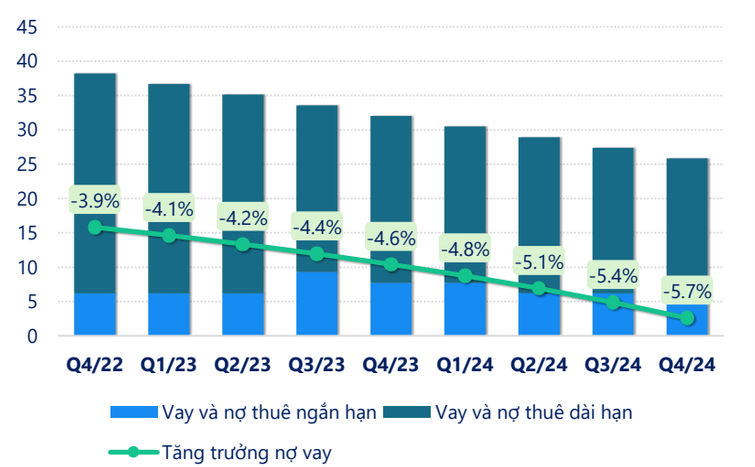
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



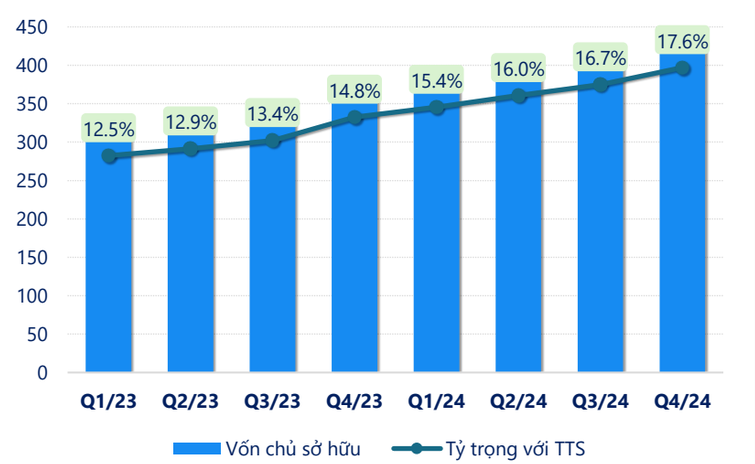
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

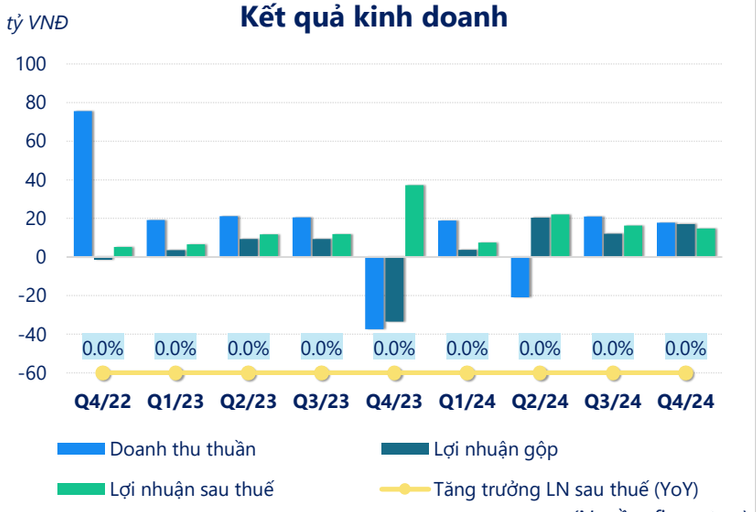


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

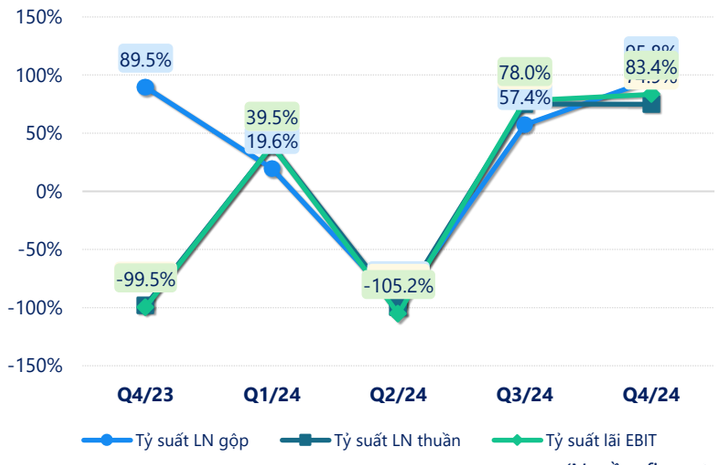
CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

Kết quả kinh doanh



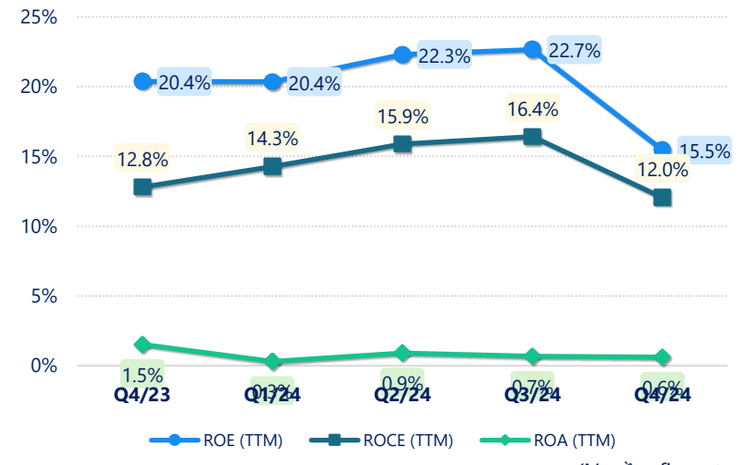
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



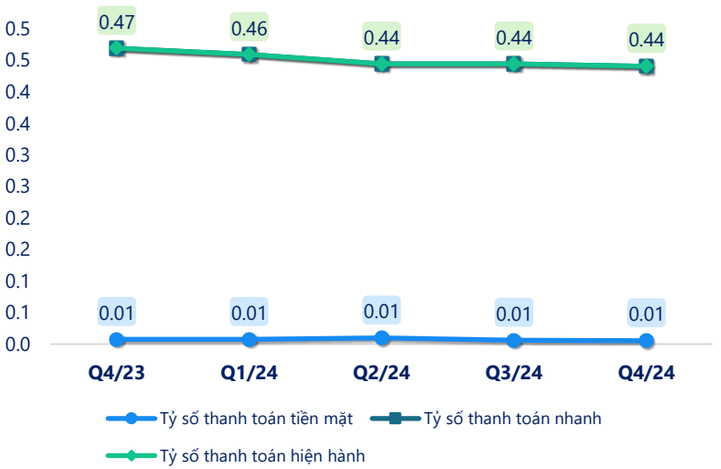
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



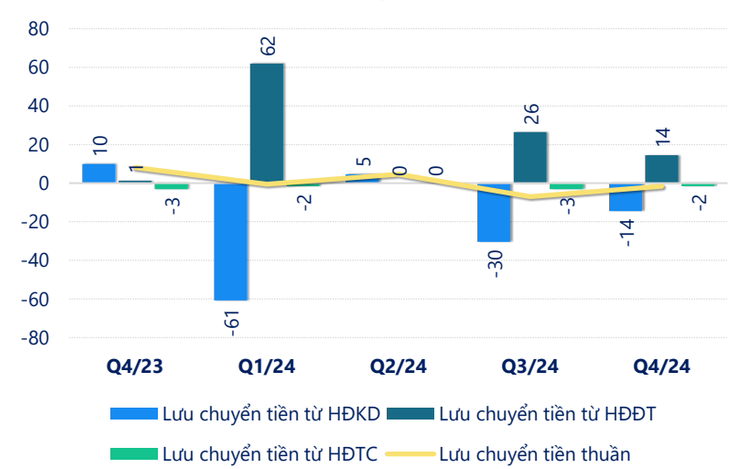
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,392**	**2,450**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	832	914	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	10.1	14.5	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	620	698	-11.2%
Phải thu ngắn hạn	152	156	-2.5%
Hàng tồn kho	0.23	0.27	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	44.8	10.0%
Tài sản dài hạn	**1,560**	**1,537**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.9	25.9	7.9%
Bất động sản đầu tư	117	154	-23.8%
Tài sản dở dang	1,351	1,293	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.9	64.0	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.31**	**0.32**	**-3.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,970	2,088	-5.7%
Nợ ngắn hạn	**1,889**	**1,946**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.64	6.19	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.33	2.10	106%
Nợ dài hạn	81.2	142	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.2	25.8	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	-37.4	18.9	-20.9	21.0	17.8
Giá vốn hàng bán	-3.93	15.2	-41.3	8.94	0.75
Lợi nhuận gộp	-33.5	3.71	20.4	12.0	17.0
Doanh thu HĐTC	76.7	10.5	6.94	10.1	4.93
Chi phí TC	-2.79	0	0.16	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.66	0.99	0.43	0.86	0.80
Chi phí QLDN	8.69	5.79	5.87	5.46	7.84
LN thuần từ HĐKD	36.7	7.45	20.9	15.8	13.3
Lợi nhuận khác	0.55	0.03	1.11	0.58	1.51
LN trước thuế	37.2	7.48	22.0	16.3	14.8
Lợi nhuận sau thuế	37.2	7.48	22.0	16.3	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	37.2	7.48	22.0	16.3	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.91	-60.8	4.62	-30.4	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.31	61.9	0	26.4	14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.10	-1.55	0	-3.10	-1.55
Tiền đầu kỳ	6.35	14.5	14.0	18.6	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	**8.12**	**-0.47**	**4.62**	**-7.00**	**-1.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	14.5	14.0	18.6	11.6	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic